TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**		**73.668,0**	**100.998.600**	**2**	**481.615**	**10**	**2.490.576**					**10**	**3.500.000**			**107.470.791**	**2.893.700**	**542.800**	**362.200**	**1.074.700**	**330.000**	**4.000.000**	**640.000**	**442.000**		**10.285.400**	**97.185.391**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.690.000	22		13.904,0	19.062.341			5	1.286.538									20.348.879	535.300	100.400	67.000	203.500	55.000	2.500.000				3.461.200	16.887.679	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	19		10.773,0	14.769.750	2	481.615	5	1.204.038									16.455.403	500.900	94.000	62.700	164.600	55.000					877.200	15.578.203	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	21		11.907,0	16.324.460									4	1.400.000			17.724.460	479.300	89.900	60.000	177.200	55.000					861.400	16.863.060	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	26		14.742,0	20.211.236													20.211.236	464.900	87.200	58.200	202.100	55.000	1.500.000	320.000			2.687.400	17.523.836	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.733.000	25		14.435,0	19.790.340													19.790.340	458.700	86.000	57.400	197.900	55.000		320.000	442.000		1.617.000	18.173.340	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.682.000	19		5.282,0	7.241.606									6	2.100.000			9.341.606	454.600	85.300	56.900	93.400	55.000					745.200	8.596.406	
7	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	7	1	2.625,0	3.598.867													3.598.867				36.000						36.000	3.562.867	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**689**		**369.606,0**	**333.400.982**	**13**	**2.409.885**			**879.000**	**439.500**						**10.000.000**	**347.129.367**	**10.799.400**	**2.025.600**	**1.351.400**	**3.471.000**	**1.485.000**	**3.000.000**	**4.591.833**	**1.716.000**		**28.440.233**	**318.689.134**	
8	HL-06470	Võ Trọng Toại	4.745.000					9	1.642.500											1.642.500				16.400	55.000					71.400	1.571.100	
9	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	26		14.723,5	13.281.251												400.000	13.681.251	509.400	95.600	63.700	136.800	55.000					860.500	12.820.751	
10	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	28		17.660,5	15.930.555					293.000							400.000	16.623.555	418.500	78.500	52.400	166.200	55.000					770.600	15.852.955	
11	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	27		14.126,2	12.742.460						439.500						400.000	13.581.960	414.900	77.800	51.900	135.800	55.000					735.400	12.846.560	
12	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	31		12.241,9	11.042.738												400.000	11.442.738	418.500	78.500	52.400	114.400	55.000					718.800	10.723.938	
13	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	29		11.350,9	10.239.016												400.000	10.639.016	435.700	81.700	54.500	106.400	55.000					733.300	9.905.716	
14	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	24		14.198,8	12.807.948												400.000	13.207.948	418.500	78.500	52.400	132.100	55.000		383.000			1.119.500	12.088.448	
15	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	28		17.447,1	15.738.059					293.000							400.000	16.431.059	439.500	82.400	55.000	164.300	55.000					796.200	15.634.859	
16	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	27		13.248,4	11.950.645												400.000	12.350.645	418.500	78.500	52.400	123.500	55.000					727.900	11.622.745	
17	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	26		16.022,6	14.453.097												400.000	14.853.097	395.200	74.100	49.400	148.500	55.000					722.200	14.130.897	
18	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	28		15.744,3	14.202.058												400.000	14.602.058	418.500	78.500	52.400	146.000	55.000	500.000				1.250.400	13.351.658	
19	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	30		20.230,1	18.248.449					293.000							400.000	18.941.449	418.500	78.500	52.400	189.400	55.000	500.000	376.000			1.669.800	17.271.649	
20	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.231.000	16		8.081,9	7.290.188	2	402.385										200.000	7.892.573	418.500	78.500	52.400	78.900	55.000					683.300	7.209.273	
21	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	25		15.158,0	13.673.189												400.000	14.073.189	418.500	78.500	52.400	140.700	55.000		383.000	572.000		1.700.100	12.373.089	
22	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	16		7.708,0	6.952.958												200.000	7.152.958	379.700	71.200	47.500	71.500	55.000					624.900	6.528.058	
23	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	25		13.160,4	11.871.265												400.000	12.271.265	616.400	115.600	77.100	122.700	55.000					986.800	11.284.465	
24	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	25		15.326,3	13.825.003												400.000	14.225.003	398.600	74.800	49.900	142.300	55.000					720.600	13.504.403	
25	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	29		14.394,6	12.984.569												400.000	13.384.569	398.600	74.800	49.900	133.800	55.000	500.000	438.000	390.000		2.040.100	11.344.469	
26	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	28		14.193,3	12.802.987												400.000	13.202.987	379.700	71.200	47.500	132.000	55.000		438.000			1.123.400	12.079.587	
27	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	27		13.237,4	11.940.723												400.000	12.340.723	424.500	79.600	53.100	123.400	55.000					735.600	11.605.123	
28	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	25		13.554,2	12.226.490	2	365.000										400.000	12.991.490	379.700	71.200	47.500	129.900	55.000		537.500			1.220.800	11.770.690	
29	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	29		16.970,8	15.308.415												400.000	15.708.415	398.600	74.800	49.900	157.100	55.000					735.400	14.973.015	
30	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	28		14.609,1	13.178.057												400.000	13.578.057	379.700	71.200	47.500	135.800	55.000	1.000.000	438.000			2.127.200	11.450.857	
31	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	26		13.014,1	11.739.296												400.000	12.139.296	379.700	71.200	47.500	121.400	55.000		750.333			1.425.133	10.714.163	
32	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	33		15.232,8	13.740.662												400.000	14.140.662	370.900	69.600	46.400	141.400	55.000		361.000	624.000		1.668.300	12.472.362	
33	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	28		13.834,7	12.479.514												400.000	12.879.514	379.700	71.200	47.500	128.800	55.000		487.000	130.000		1.299.200	11.580.314	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	25		14.136,1	12.751.390												400.000	13.151.390	370.900	69.600	46.400	131.500	55.000	500.000				1.173.400	11.977.990	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.713**		**1.307.376,8**	**1.179.311.951**	**64**	**15.577.076**	**59**	**14.505.232**	**1.465.000**	**2.461.200**	**87**	**17.400.000**	**17**	**6.500.000**		**36.500.000**	**1.273.720.459**	**39.420.100**	**7.394.900**	**4.930.600**	**12.736.900**	**4.895.000**	**6.000.000**	**17.227.773**	**9.490.000**	**1.742.000**	**103.837.273**	**1.169.883.186**	
35	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	11		8.463,0	7.634.002												250.000	7.884.002				78.800	55.000		530.000	260.000		923.800	6.960.202	
36	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	7		3.737,0	3.370.940													3.370.940				33.700	55.000		612.000			700.700	2.670.240	
37	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	5		3.993,0	3.601.863			4	713.231									4.315.094				43.200	55.000		412.000	338.000		848.200	3.466.894	
38	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000	7		5.684,0	5.127.220			4	713.231									5.840.451				58.400	55.000		412.000	338.000		863.400	4.977.051	
39	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	23		18.179,7	16.398.897												500.000	16.898.897	370.900	69.600	46.400	169.000	55.000					710.900	16.187.997	
40	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	14		9.419,0	8.496.356	3	612.115										250.000	9.358.471	424.500	79.600	53.100	93.600	55.000					705.800	8.652.671	
41	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	23		20.608,5	18.589.782												500.000	19.089.782	509.400	95.600	63.700	190.900	55.000		487.000			1.401.600	17.688.182	
42	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	23		22.647,9	20.429.412					293.000							500.000	21.222.412	616.400	115.600	77.100	212.200	55.000					1.076.300	20.146.112	
43	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	23		16.889,4	15.234.989			3	888.923	293.000	439.500						500.000	17.356.412	616.400	115.600	77.100	173.600	55.000		464.333	572.000		2.074.033	15.282.379	
44	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	16		11.788,7	10.633.931			5	1.481.538	293.000							500.000	12.908.469	616.400	115.600	77.100	129.100	55.000					993.200	11.915.269	
45	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	22		20.476,5	18.470.713	3	888.923			293.000							500.000	20.152.636	616.400	115.600	77.100	201.500	55.000					1.065.600	19.087.036	
46	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	19		18.462,4	16.653.905			5	1.481.538		351.600						500.000	18.987.043	616.400	115.600	77.100	189.900	55.000		562.658			1.616.658	17.370.385	
47	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	22		17.749,6	16.010.928												500.000	16.510.928	616.400	115.600	77.100	165.100	55.000					1.029.200	15.481.728	
48	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	20		13.476,8	12.156.627												500.000	12.656.627	616.400	115.600	77.100	126.600	55.000	500.000				1.490.700	11.165.927	
49	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	23		16.178,8	14.593.996						439.500						500.000	15.533.496	616.400	115.600	77.100	155.300	55.000					1.019.400	14.514.096	
50	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	19		12.833,1	11.576.026						439.500						500.000	12.515.526	616.400	115.600	77.100	125.200	55.000					989.300	11.526.226	
51	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	19		12.672,5	11.431.113	2	592.615										500.000	12.523.728	616.400	115.600	77.100	125.200	55.000		334.000	494.000		1.817.300	10.706.428	
52	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	25		18.609,8	16.786.866												500.000	17.286.866	616.400	115.600	77.100	172.900	55.000		334.000			1.371.000	15.915.866	
53	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	23		16.649,6	15.018.679												500.000	15.518.679	509.400	95.600	63.700	155.200	55.000					878.900	14.639.779	
54	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	16		12.798,5	11.544.770	11	3.259.385										250.000	15.054.155	616.400	115.600	77.100	150.500	55.000					1.014.600	14.039.555	
55	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	7.704.000	22		14.796,1	13.346.739	1	296.308										500.000	14.143.047	616.400	115.600	77.100	141.400	55.000		176.000			1.181.500	12.961.547	
56	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	25		19.668,0	17.741.410												500.000	18.241.410	616.400	115.600	77.100	182.400	55.000		608.000	598.000		2.252.500	15.988.910	
57	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	20		19.494,2	17.584.634			4	1.185.231		439.500						500.000	19.709.365	616.400	115.600	77.100	197.100	55.000		612.000	468.000		2.141.200	17.568.165	
58	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	19		15.569,4	14.044.290												500.000	14.544.290	616.400	115.600	77.100	145.400	55.000		411.000	390.000		1.810.500	12.733.790	
59	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	26		17.290,9	15.597.160												500.000	16.097.160	509.400	95.600	63.700	161.000	55.000					884.700	15.212.460	
60	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	24		14.987,5	13.519.391												500.000	14.019.391	616.400	115.600	77.100	140.200	55.000		176.000			1.180.300	12.839.091	
61	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	23		19.450,2	17.544.944												500.000	18.044.944	616.400	115.600	77.100	180.400	55.000					1.044.500	17.000.444	
62	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	22		16.162,3	14.579.113												500.000	15.079.113	616.400	115.600	77.100	150.800	55.000		464.333	546.000		2.025.233	13.053.880	
63	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	23		18.118,1	16.343.331												500.000	16.843.331	616.400	115.600	77.100	168.400	55.000		334.000			1.366.500	15.476.831	
64	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	22		16.491,2	14.875.795												500.000	15.375.795	616.400	115.600	77.100	153.800	55.000		334.000			1.351.900	14.023.895	
65	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	14		11.718,3	10.570.427					293.000	351.600			11	4.400.000		500.000	16.115.027	616.400	115.600	77.100	161.200	55.000					1.025.300	15.089.727	
66	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	22		19.408,4	17.507.239	1	296.308										500.000	18.303.547	616.400	115.600	77.100	183.000	55.000		509.333			1.556.433	16.747.114	
67	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	21		19.124,6	17.251.239												500.000	17.751.239	616.400	115.600	77.100	177.500	55.000					1.041.600	16.709.639	
68	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	22		19.159,8	17.282.991			4	1.185.231								500.000	18.968.222	616.400	115.600	77.100	189.700	55.000		630.000	520.000		2.203.800	16.764.422	
69	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	26		19.674,6	17.747.363												500.000	18.247.363	616.400	115.600	77.100	182.500	55.000					1.046.600	17.200.763	
70	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	26		18.643,9	16.817.626												500.000	17.317.626	509.400	95.600	63.700	173.200	55.000	1.000.000	267.100			2.164.000	15.153.626	
71	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	13		7.687,1	6.934.061	5	1.224.423	5	1.224.423								250.000	9.632.907	509.400	95.600	63.700	96.300	55.000		464.333			1.284.333	8.348.574	
72	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	7.704.000	21		19.125,7	17.252.231			5	1.481.538								500.000	19.233.769	616.400	115.600	77.100	192.300	55.000					1.056.400	18.177.369	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	17		14.058,0	12.680.940			4	748.769								500.000	13.929.709	389.400	73.100	48.700	139.300	55.000		531.000			1.236.500	12.693.209	
74	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	24		17.462,5	15.751.951												500.000	16.251.951	509.400	95.600	63.700	162.500	55.000					886.200	15.365.751	
75	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	23		18.241,3	16.454.463												500.000	16.954.463	424.500	79.600	53.100	169.500	55.000		509.333			1.291.033	15.663.430	
76	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	20		16.772,8	15.129.811			5	1.020.192								500.000	16.650.003	424.500	79.600	53.100	166.500	55.000		411.000	390.000		1.579.700	15.070.303	
77	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	14		8.217,3	7.412.370	12	2.938.615										250.000	10.600.985	509.400	95.600	63.700	106.000	55.000					829.700	9.771.285	
78	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	7.704.000	15		12.427,8	11.210.428	6	1.777.846										250.000	13.238.274	616.400	115.600	77.100	132.400	55.000	1.000.000				1.996.500	11.241.774	
79	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	26		24.459,6	22.063.646												500.000	22.563.646	616.400	115.600	77.100	225.600	55.000		433.000			1.522.700	21.040.946	
80	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	27		20.022,2	18.060.914												500.000	18.560.914	509.400	95.600	63.700	185.600	55.000					909.300	17.651.614	
81	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	23		16.244,8	14.653.531			3	734.654								500.000	15.888.185	509.400	95.600	63.700	158.900	55.000					882.600	15.005.585	
82	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	25		19.848,4	17.904.138												500.000	18.404.138	616.400	115.600	77.100	184.000	55.000					1.048.100	17.356.038	
83	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	26		17.399,8	15.695.393												500.000	16.195.393	616.400	115.600	77.100	162.000	55.000					1.026.100	15.169.293	
84	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	22		18.494,3	16.682.680												500.000	17.182.680	509.400	95.600	63.700	171.800	55.000					895.500	16.287.180	
85	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	22		19.507,4	17.596.541												500.000	18.096.541	424.500	79.600	53.100	181.000	55.000	500.000	305.250			1.598.450	16.498.091	
86	HL-04690	Lê Văn Giáp	7.704.000	19		16.069,9	14.495.764			3	888.923								500.000	15.884.687	616.400	115.600	77.100	158.800	55.000					1.022.900	14.861.787	
87	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	23		14.909,0	13.448.535												500.000	13.948.535	424.500	79.600	53.100	139.500	55.000	500.000	433.000			1.684.700	12.263.835	
88	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	25		20.979,2	18.924.170												500.000	19.424.170	424.500	79.600	53.100	194.200	55.000		630.000			1.436.400	17.987.770	
89	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	5.305.000	24		17.575,8	15.854.152												500.000	16.354.152	424.500	79.600	53.100	163.500	55.000	500.000				1.275.700	15.078.452	
90	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	19		13.481,6	12.161.002									6	2.100.000		500.000	14.761.002	389.400	73.100	48.700	147.600	55.000		332.000		520.000	1.565.800	13.195.202	
91	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	25		22.661,1	20.441.319												500.000	20.941.319	424.500	79.600	53.100	209.400	55.000					821.600	20.119.719	
92	HL-05996	Vũ Văn Thành	4.867.000	14		9.065,0	8.177.033												250.000	8.427.033	389.400	73.100	48.700	84.300	55.000			390.000		1.040.500	7.386.533	
93	HL-06091	Nông Văn Quí	4.867.000	18		12.833,0	11.575.936												250.000	11.825.936	389.400	73.100	48.700	118.300	55.000					684.500	11.141.436	
94	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	25		21.953,8	19.803.303												500.000	20.303.303	389.400	73.100	48.700	203.000	55.000		376.000		650.000	1.795.200	18.508.103	
95	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	18		11.909,0	10.742.447												250.000	10.992.447	370.900	69.600	46.400	109.900	55.000					651.800	10.340.647	
96	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	20		12.406,0	11.190.763												500.000	11.690.763	424.500	79.600	53.100	116.900	55.000					729.100	10.961.663	
97	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	20		16.907,1	15.250.955	4	748.769										500.000	16.499.724	389.400	73.100	48.700	165.000	55.000					731.200	15.768.524	
98	HL-06219	Đặng Minh Tiến	4.867.000	10		7.320,6	6.603.506	10	1.871.923											8.475.429	389.400	73.100	48.700	84.800	55.000					651.000	7.824.429	
99	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	19		11.604,0	10.467.323												500.000	10.967.323	389.400	73.100	48.700	109.700	55.000					675.900	10.291.423	
100	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	19		13.314,0	12.009.819												500.000	12.509.819	370.900	69.600	46.400	125.100	55.000					667.000	11.842.819	
101	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	25		22.465,3	20.264.699												500.000	20.764.699	389.400	73.100	48.700	207.600	55.000		608.000	728.000		2.109.800	18.654.899	
102	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	19		13.387,0	12.075.669												500.000	12.575.669	389.400	73.100	48.700	125.800	55.000					692.000	11.883.669	
103	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	22		14.931,0	13.468.425												500.000	13.968.425	370.900	69.600	46.400	139.700	55.000					681.600	13.286.825	
104	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	24		18.484,4	16.673.750												500.000	17.173.750	370.900	69.600	46.400	171.700	55.000	1.000.000				1.713.600	15.460.150	
105	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	25		16.890,5	15.235.981												500.000	15.735.981	389.400	73.100	48.700	157.400	55.000	500.000				1.223.600	14.512.381	
106	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	16		11.883,0	10.718.994	1	178.308										250.000	11.147.302	370.900	69.600	46.400	111.500	55.000					653.400	10.493.902	
107	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	20		11.665,0	10.522.348												500.000	11.022.348	370.900	69.600	46.400	110.200	55.000					652.100	10.370.248	
108	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	20		10.913,0	9.844.011												500.000	10.344.011	370.900	69.600	46.400	103.400	55.000					645.300	9.698.711	
109	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	25		20.553,5	18.540.170												500.000	19.040.170	370.900	69.600	46.400	190.400	55.000					732.300	18.307.870	
110	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	19		13.646,9	12.310.065	5	891.538										500.000	13.701.603	370.900	69.600	46.400	137.000	55.000					678.900	13.022.703	
111	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	13		7.244,0	6.534.410												250.000	6.784.410	370.900	69.600	46.400	67.800	55.000					609.700	6.174.710	
112	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	22		14.572,8	13.145.313												500.000	13.645.313	370.900	69.600	46.400	136.500	55.000		421.000	598.000		1.697.400	11.947.913	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	22		20.348,9	18.355.612												500.000	18.855.612	424.500	79.600	53.100	188.600	55.000		338.100	208.000		1.346.900	17.508.712	
114	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	21		14.435,0	13.021.011												500.000	13.521.011	370.900	69.600	46.400	135.200	55.000	500.000	487.000			1.664.100	11.856.911	
115	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	4.636.000	22		16.072,1	14.497.748												500.000	14.997.748	370.900	69.600	46.400	150.000	55.000		327.000		572.000	1.590.900	13.406.848	
116	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	4.636.000	15		10.282,0	9.274.821												250.000	9.524.821	370.900	69.600	46.400	95.200	55.000					637.100	8.887.721	
117	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	6.367.000	23		19.803,3	17.863.456												500.000	18.363.456	509.400	95.600	63.700	183.600	55.000		412.000	520.000		1.839.300	16.524.156	
118	TV19-234	Giáp Văn Lượng												14	2.800.000					2.800.000				28.000	55.000		376.000	468.000		927.000	1.873.000	
119	TV19-235	Phạm Văn Dũng	4.636.000	4		2.986,0	2.693.505			1	151.562			15	2.900.000					5.745.067				57.500	55.000		376.000	442.000		930.500	4.814.567	
120	TV19-236	Phạm Văn Tâm	4.636.000	4		3.174,0	2.863.089			1	151.562			15	3.000.000					6.014.651				60.100	55.000		412.000	390.000		917.100	5.097.551	
121	TV19-275	Vy Văn Mến	4.636.000	6		3.627,0	3.271.715			1	151.562			17	3.400.000					6.823.277				68.200	55.000		376.000	832.000		1.331.200	5.492.077	
122	TV19-297	Hoàng Văn Thủy	4.636.000	6		2.741,0	2.472.504			1	151.562			12	2.300.000					4.924.066				49.200	55.000					104.200	4.819.866	
123	TV19-298	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	7		3.238,0	2.920.823			1	151.562			15	3.000.000					6.072.385				60.700	55.000					115.700	5.956.685	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**42**		**9.663,7**	**8.717.087**											**92.987**		**8.810.074**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**88.100**	**110.000**					**1.225.400**	**7.584.674**	
124	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	19	1	4.750,0	4.284.711											56.853		4.341.564	367.700	69.000	46.000	43.400	55.000					581.100	3.760.464	
125	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	23	1	4.913,7	4.432.376											36.134		4.468.510	414.900	77.800	51.900	44.700	55.000					644.300	3.824.210	
Tổng cộng				**2.583**		**1.760.314,5**	**1.622.428.620**	**79**	**18.468.576**	**69**	**16.995.808**	**2.344.000**	**2.900.700**	**87**	**17.400.000**	**27**	**10.000.000**	**92.987**	**46.500.000**	**1.737.130.691**	**53.895.800**	**10.110.100**	**6.742.100**	**17.370.700**	**6.820.000**	**13.000.000**	**22.459.606**	**11.648.000**	**1.742.000**	**143.788.306**	**1.593.342.385**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng